

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 79

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Ngân hàng Nhà nước" hoặc "NHNN") cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động số 2499/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 11 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 21, ngày 26 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp. Thời hạn hoạt động theo giấy phép là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.104.521 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.249.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, mười lăm (15) chi nhánh, tám mươi (80) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Dương Ngọc Hòa	Chủ tịch	Ngày 31 tháng 5 năm 2016
Ông Bùi Xuân Khu	Phó Chủ tịch	Ngày 31 tháng 5 năm 2016
Ông Dương Nhất Nguyên	Phó Chủ tịch	Ngày 31 tháng 5 năm 2016
Bà Đặng Ngọc Lan	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016
Ông Trần Văn Tá	Thành viên độc lập	Ngày 23 tháng 5 năm 2016
Bà Ngô Kim Liên	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016
Ông Đặng Đình Thắng	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Bà Lê Thị Xuân Lan	Trưởng ban	Ngày 1 tháng 6 năm 2016
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016
Bà Nguyễn Thu Phương	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016
Bà Hoàng Thị Tuyết Hạnh	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Thanh Nhung	Tổng Giám đốc	Ngày 25 tháng 12 năm 2017
Ông Nguyễn Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 7 năm 2014
Ông Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 18 tháng 10 năm 2016
Ông Hồ Phan Hải Triều	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 28 tháng 6 năm 2017
Ông Lê Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 7 tháng 8 năm 2017
Bà Ngô Trần Đoàn Trinh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 11 tháng 11 năm 2017
Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 11 tháng 11 năm 2017
Ông Nguyễn Bình Phương	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 18 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Hùng Cường	Kế toán Trưởng	Ngày 1 tháng 12 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thanh Nhung, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Nguyễn Thanh Nhung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 61274655/20368698

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") được lập vào ngày 29 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 7 đến trang 79, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1



Nguyễn Hà Lê
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3484-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt	5	452.715	490.608
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	662.220	695.150
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		7.344.368	4.109.331
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	5.714.492	3.722.470
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.629.876	386.861
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	6.468	11.155
Cho vay khách hàng		35.186.646	28.469.284
Cho vay khách hàng	9	35.495.274	28.713.347
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(308.628)	(244.063)
Chứng khoán đầu tư	11	4.219.190	5.708.023
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.944.160	4.358.813
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.349.164	1.430.348
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(74.134)	(81.138)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		3.940	3.867
Đầu tư vào công ty con		5.000	5.000
Đầu tư dài hạn khác		1.400	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.460)	(2.533)
Tài sản cố định		580.142	583.823
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	12.1	491.272	507.882
Nguyên giá tài sản cố định		790.419	770.637
Khấu hao tài sản cố định		(299.147)	(262.755)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	12.2	88.870	75.941
Nguyên giá tài sản cố định		123.750	107.108
Hao mòn tài sản cố định		(34.880)	(31.167)
Tài sản Có khác		3.220.368	1.466.117
Các khoản phải thu	13.1	2.297.471	437.573
Các khoản lãi, phí phải thu	13.2	899.936	888.905
Tài sản Có khác	13.3	100.815	180.134
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	13.4	(77.854)	(40.495)
TỔNG TÀI SẢN		51.676.057	41.537.358

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	14	16.933	18.991
Tiền gửi và vay các TCTD khác		5.059.706	6.236.158
Tiền gửi của các TCTD khác	15.1	4.441.121	4.453.460
Vay các TCTD khác	15.2	618.585	1.782.698
Tiền gửi của khách hàng	16	39.860.217	31.306.725
Phát hành giấy tờ có giá	17	1.000.000	-
Các khoản nợ khác		1.232.421	646.209
Các khoản lãi, phí phải trả	18.1	905.108	584.418
Các khoản phải trả và công nợ khác	18.2	327.313	61.791
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		47.169.277	38.208.083
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn cổ phần	20	4.104.521	3.249.000
Quỹ dự trữ	20	126.607	79.859
Lợi nhuận chưa phân phối	20	275.652	416
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.506.780	3.329.275
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		51.676.057	41.537.358

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Cam kết giao dịch hối đoái	31.1	10.322.776	36.403.606
- Cam kết mua ngoại tệ		-	403.650
- Cam kết bán ngoại tệ		-	67.275
- Cam kết giao dịch hoán đổi		10.322.776	35.932.681
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	31.2	158.022	147.946
Bảo lãnh khác	31.2	784.434	1.038.589
Cam kết khác (*)		10.265.692	1.704.554
Tổng cộng		21.530.924	39.294.695

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày bổ sung hạn mức tín dụng chưa sử dụng theo Thông tư số 19/2017/TT-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2017 của NHNN.

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Ông Đỗ Thành Lập
 Trưởng phòng Kế toán

Ông Lê Hùng Cường
 Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Thanh Nhung
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	3.441.395	2.652.961
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(2.396.946)	(1.879.784)
Thu nhập lãi thuần		1.044.449	773.177
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		31.828	26.789
Chi phí hoạt động dịch vụ		(20.905)	(10.020)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	10.923	16.769
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	1.422	16.842
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	192.379	43.357
Thu nhập từ hoạt động khác		100.868	162.240
Chi phí hoạt động khác		(1.483)	(978)
Lãi thuần từ hoạt động khác	26	99.385	161.262
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.348.558	1.011.407
Chi phí cho nhân viên		(409.721)	(416.882)
Chi phí khấu hao		(46.094)	(48.753)
Chi phí hoạt động khác		(412.472)	(333.111)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	27	(868.287)	(798.746)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		480.271	212.661
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	10	(79.279)	50.392
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		400.992	263.053
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.1	(79.008)	(598)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		321.984	262.455

Người lập:



Ông Đỗ Thành Lập
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Lê Hùng Cường
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Thanh Nhung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

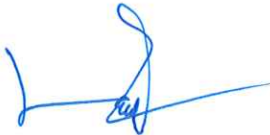
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.399.011	2.355.967
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.065.849)	(1.829.504)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		10.923	22.809
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		185.367	37.335
Thu nhập khác		70.386	136.917
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	26	18.176	20.906
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(754.993)	(722.762)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	19	(8.391)	(371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		854.630	21.297
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(1.243.015)	(386.861)
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.517.639	(975.327)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		4.687	(11.155)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(7.390.073)	(2.400.606)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng		(39.765)	17.704
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(1.157.645)	357.088
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(2.058)	2.314
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(1.176.452)	3.456.900
Tăng tiền gửi của khách hàng		8.553.492	1.120.909
Tăng phát hành giấy tờ có giá		1.000.000	-
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(5.602)
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		196.092	(51.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.117.532	1.144.911
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(151.571)	(142.699)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		99.717	30.844
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		(51.854)	(111.855)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Thu từ tăng vốn cổ phần	20	855.521	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		855.521	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.921.199	1.033.056
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	28	4.908.228	3.875.172
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	28	6.829.427	4.908.228

Người lập:



Ông Đỗ Thành Lập
Trưởng phòng Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Lê Hùng Cường
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Thanh Nhung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do NHNN cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động số 2499/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 11 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 21, ngày 26 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.104.521 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.249.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, mười lăm (15) chi nhánh, tám mươi (80) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.905 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.766 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay; quản lý và khai thác tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1*. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất") vào ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

3.3 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 *Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, "Cam kết khác" được trình bày trên "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán riêng" bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà Ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng và các cam kết khác. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu);
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 16 không có ảnh hưởng trọng yếu đến chính sách kế toán của Ngân hàng.

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 22").

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng; và bảng cân đối kế toán riêng theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 *Tiền gửi và cho vay các TCTD khác*

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 *Cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10, phương pháp định tính được quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 và sử dụng nhóm nợ có rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau (tiếp theo):

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng* (tiếp theo)

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.6 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

4.6.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban tổng giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.6.2 *Đo lường*

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn và chứng khoán nợ niêm yết được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89"). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*. Đối với các chứng khoán nợ khác thì dự phòng giảm giá được trích lập khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2017 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết thì dự phòng rủi ro tín dụng được tính toán và trích lập tương tự như dự phòng các khoản cho vay trình bày ở *Thuyết minh số 4.5*. Đối với các chứng khoán nợ khác thì dự phòng giảm giá được trích lập khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.9 Đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*".

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left[\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ - \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 15 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.13 *Thuê tài sản*

4.13.1 *Ngân hàng đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13.2 *Ngân hàng cho thuê*

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán riêng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

4.14 *Các khoản phải thu*

4.14.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.14.2 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.14.2 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chò phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.19 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.20 Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các công cụ tài chính phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

4.21 Vốn cổ phần

4.21.1 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.22 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

4.23 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Hoạt động mua, bán nợ* (tiếp theo)

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.24 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh số 39*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.26 Bù trừ

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.28 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản cho vay và phải thu khác:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay NHNN và các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	<u>Số cuối năm triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm triệu đồng</u>
Bằng VND	380.324	358.242
Bằng ngoại tệ	72.391	132.366
Tổng cộng	<u>452.715</u>	<u>490.608</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	<u>Số cuối năm triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm triệu đồng</u>
Bằng VND	630.131	651.636
Bằng Đô la Mỹ (“USD”)	32.089	43.514
Tổng cộng	<u>662.220</u>	<u>695.150</u>

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm %/năm</u>	<u>Số đầu năm %/năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	3,00	3,00
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ	8,00	8,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND	1,00	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ	6,00	6,00

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ các quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	448.382	814.434
Bằng VND	216.956	26.821
Bằng ngoại tệ	231.426	787.613
Tiền gửi có kỳ hạn	5.266.110	2.908.036
Bằng VND	3.780.350	1.898.910
Bằng ngoại tệ	1.485.760	1.009.126
Tổng cộng	5.714.492	3.722.470

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm %/năm</i>	<i>Số đầu năm %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 - 0,15	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,00 - 5,30	1,50 - 4,90
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,50 - 2,70	2,00 - 2,40

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Bằng VND	1.629.876	386.861

Mức lãi suất năm của cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm %/năm</i>	<i>Số đầu năm %/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VND	4,90 - 5,00	4,20 - 4,50

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn	5.266.110	2.908.036
Cho vay các TCTD khác	1.629.876	386.861
Tổng cộng	6.895.986	3.294.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối năm)</i>	
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.189.181	6.468	-
Tổng cộng	5.189.181	6.468	-
Số thuần		6.468	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.727.655	13.441	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.122.384	-	2.286
Tổng cộng	20.850.039	13.441	2.286
Số thuần		11.155	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh và cá nhân trong nước	35.495.274	28.713.347

Mức lãi suất năm của cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm %/năm</i>	<i>Số đầu năm %/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VND	4,00 - 17,20	3,00 - 18,00
Cho vay thương mại bằng USD	2,70 - 6,50	2,50 - 5,00

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	34.688.640	28.127.000
Nợ cần chú ý	362.999	198.923
Nợ dưới tiêu chuẩn	40.597	30.162
Nợ nghi ngờ	34.425	71.724
Nợ có khả năng mất vốn	368.613	285.538
Tổng cộng	35.495.274	28.713.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nợ ngắn hạn	14.187.602	39,97	9.510.048	33,12
Nợ trung hạn	6.666.946	18,78	3.433.445	11,96
Nợ dài hạn	14.640.726	41,25	15.769.854	54,92
Tổng cộng	35.495.274	100,00	28.713.347	100,00

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Hộ kinh doanh, cá nhân	16.441.058	46,32	12.826.539	44,67
Công ty TNHH khác	10.288.892	28,98	8.167.187	28,44
Công ty cổ phần khác	6.290.545	17,72	5.024.891	17,50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.275.648	3,59	1.436.654	5,00
Công ty Nhà nước	634.257	1,79	548.401	1,91
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	399.752	1,13	477.837	1,66
Doanh nghiệp tư nhân	97.375	0,27	144.587	0,50
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	12.531	0,04	16.833	0,06
Công ty hợp danh	10.000	0,03	10.000	0,03
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	5.640	0,02	-	-
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.597	-	28.401	0,10
Khác	37.979	0,11	32.017	0,13
Tổng cộng	35.495.274	100,00	28.713.347	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	16.443.126	46,31	7.138.003	24,86
Kinh doanh bất động sản	7.563.108	21,31	8.053.352	28,05
Xây dựng	3.080.772	8,68	3.210.287	11,18
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.785.645	7,85	2.695.338	9,39
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.956.830	5,51	1.469.756	5,12
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.338.822	3,77	2.409.599	8,39
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	554.311	1,56	200.272	0,70
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	462.206	1,30	1.827.661	6,37
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	452.985	1,28	451.875	1,57
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	244.927	0,69	92.819	0,32
Vận tải kho bãi	216.126	0,61	210.604	0,73
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	166.949	0,47	59.633	0,21
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	55.489	0,16	57.903	0,20
Giáo dục và đào tạo	54.314	0,15	60.483	0,21
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	44.771	0,13	52.549	0,18
Thông tin và truyền thông	41.969	0,12	5.129	0,02
Khai khoáng	5.586	0,02	7.536	0,03
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.439	0,01	5.809	0,02
Hoạt động dịch vụ khác	24.899	0,07	704.739	2,45
Tổng cộng	35.495.274	100,00	28.713.347	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.5 Phân tích dự nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Bằng VND	34.647.507	97,61	28.075.062	97,78
Bằng USD	847.767	2,39	638.285	2,22
Tổng cộng	35.495.274	100,00	28.713.347	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	27.321	11.410
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 11.3)	66.884	5.892
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trái phiếu VAMC trong năm (Thuyết minh số 11.2)	(1.125)	1.125
Hoàn nhập dự phòng các tài sản có rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh số 13.4)	7.459	(9.853)
	(21.260)	(58.966)
Tổng chi phí/(hoàn nhập) chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	79.279	(50.392)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2018 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng cần phải trích lập theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dự nợ triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	32.574.320	-	244.309	244.309
Nợ cần chú ý	333.570	4.525	2.502	7.027
Nợ dưới tiêu chuẩn	45.213	1.682	339	2.021
Nợ nghi ngờ	174.543	16.694	1.309	18.003
Nợ có khả năng mất vốn	256.514	37.268	-	37.268
Tổng cộng	33.384.160	60.169	248.459	308.628

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	62.488	181.575	244.063
Trích lập dự phòng trong năm	27.321	66.884	94.205
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	(29.640)	-	(29.640)
Số dư cuối năm	60.169	248.459	308.628

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	51.078	175.683	226.761
Trích lập dự phòng trong năm	11.410	5.892	17.302
Số dư cuối năm	62.488	181.575	244.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.944.160	4.358.813
Chứng khoán nợ	1.944.160	4.358.813
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.349.164	1.430.348
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	241.989	290.089
Chứng khoán khác	2.107.175	1.140.259
- Chứng khoán nợ	1.607.175	1.140.259
- Chứng chỉ tiền gửi	500.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(74.134)	(81.138)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	(3.213)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(74.134)	(76.800)
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác - <i>trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết</i>	-	(1.125)
Tổng cộng	4.219.190	5.708.023

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	921.262	2.474.885
Trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành	1.022.898	1.583.928
Trái phiếu do tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	-	300.000
	1.944.160	4.358.813
Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	-	(3.213)
Tổng cộng	1.944.160	4.355.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Trái phiếu Chính phủ	921.262	2.474.885
- Niêm yết	921.262	2.474.885
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước khác phát hành	1.022.898	1.583.928
- Niêm yết	302.898	813.928
- Chưa niêm yết	720.000	770.000
Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành	-	300.000
- Chưa niêm yết	-	300.000
Tổng cộng	1.944.160	4.358.813

Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 5 năm đến 7 năm, lãi suất từ 5,70%/năm đến 6,60%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 3 năm đến 10 năm, lãi suất từ 6,20%/năm đến 9,00%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác, để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN và để đảm bảo cho các trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng (*Thuyết minh số 30.2*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	3.213	26.077
(Hoàn nhập)/trích lập cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán trong năm (<i>Thuyết minh số 25</i>)	(3.213)	3.213
Hoàn nhập cho chứng khoán vốn sẵn sàng để bán trong năm (<i>Thuyết minh số 25</i>)	-	(26.077)
Số dư cuối năm	-	3.213

11.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Mệnh giá	241.989	290.089
Dự phòng	(74.134)	(76.800)
Tổng cộng	167.855	213.289

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 10 năm với lãi suất 0%. Biến động giảm của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	290.089	314.085
Tắt toán trong năm	(48.100)	(23.996)
Số dư cuối năm	241.989	290.089

Thay đổi dự phòng của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	76.800	86.653
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (<i>Thuyết minh số 10</i>)	7.459	(9.853)
Sử dụng dự phòng để tắt toán trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(10.125)	-
Số dư cuối năm	74.134	76.800

Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo quy định hiện hành tại thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	450.000	465.612	950.000	990.259
Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	1.110.000	1.141.563	-	-
- Niêm yết	800.000	830.284	-	-
- Chưa niêm yết	310.000	311.279	-	-
Trái phiếu do TCKT trong nước phát hành				
- Chưa niêm yết	-	-	150.000	150.000
Chứng chỉ tiền gửi				
- Chưa niêm yết	500.000	500.000	-	-
		2.107.175		1.140.259
Dự phòng chung		-		(1.125)
Tổng cộng		2.107.175		1.139.134

Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất từ 4,40%/năm đến 9,10%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 3 năm đến 15 năm, lãi suất từ 5,00%/năm đến 8,80%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác, để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN và để đảm bảo cho các trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng (Thuyết minh số 30.2).

Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành có thời hạn 1 năm, lãi suất từ 7,50%/năm đến 8,30%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Số dư đầu năm	1.125	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 10)	(1.125)	1.125
Số dư cuối năm	-	1.125

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TC.TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Tài sản cố định hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	567.708	46.872	129.685	26.372	770.637
Mua trong năm	890	235	-	-	1.125
Kết chuyển từ mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh số 13.1)	2.883 (6.640)	22.157 (861)	-	1.746 (628)	26.786 (8.129)
Thanh lý, nhượng bán	564.841	68.403	129.685	27.490	790.419
Số dư cuối năm					
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	129.504	30.991	77.325	24.935	262.755
Khấu hao trong năm	25.048 (4.688)	4.107 (673)	12.561	665 (628)	42.381 (5.989)
Thanh lý, nhượng bán	149.864	34.425	89.886	24.972	299.147
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	438.204	15.881	52.360	1.437	507.882
Số dư cuối năm	414.977	33.978	39.799	2.518	491.272

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 104.471 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 88.311 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	50.246	56.862	107.108
Kết chuyển từ mua sắm tài sản cố định (<i>Thuyết minh số 13.1</i>)	-	16.642	16.642
Số dư cuối năm	50.246	73.504	123.750
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	31.167	31.167
Hao mòn trong năm	-	3.713	3.713
Số dư cuối năm	-	34.880	34.880
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	50.246	25.695	75.941
Số dư cuối năm	50.246	38.624	88.870

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.160 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.129 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

13.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	1.256	2.017
Các khoản phải thu bên ngoài	2.296.215	435.556
Đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (i)	1.250.000	-
Phải thu từ bán nợ (ii)	608.145	61.279
Mua sắm tài sản cố định (iii)	205.415	102.171
Lãi chậm trả liên quan đến các khoản phải thu (iv)	89.112	119.112
Đặt cọc thuê văn phòng	39.101	36.452
Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo (v)	23.328	35.833
Tài sản nhận cầm trừ chưa chuyển quyền	23.000	23.000
Phải thu Công ty con (Thuyết minh số 32)	20.000	20.000
Phải thu khác	38.114	37.709
	2.297.471	437.573
Dự phòng rủi ro các khoản phải thu	(77.854)	(40.495)
Tổng cộng	2.219.617	397.078

- (i) Đây là khoản đặt cọc để nhận chuyển nhượng bất động sản theo Hợp đồng đặt cọc ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng ngày 31 tháng 8 năm 2018. Thời gian thực hiện hợp đồng tối đa là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng đặt cọc được ký kết.
- (ii) Đây là khoản phải thu một tổ chức kinh tế liên quan đến việc bán các khoản cho vay. Khoản phải thu này đang được đảm bảo bằng bất động sản và cổ phiếu của một TCTD niêm yết. Theo quy định của Thông tư 02, đối với khoản nợ đã bán nhưng chưa thu tiền thì số tiền chưa thu được phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như trước khi bán nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng đã phân loại khoản phải thu này là nợ có khả năng mất vốn, đồng thời Ngân hàng đã trích lập dự phòng đầy đủ cho khoản phải thu này theo quy định Thông tư 02.
- (iii) Thay đổi khoản mục mua sắm tài sản cố định trong năm như sau:

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Số dư đầu năm	102.171	12.336
Tăng trong năm	151.172	142.187
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 12.1)	(26.786)	(22.057)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 12.2)	(16.642)	(30.295)
Giảm khác	(4.500)	-
Số dư cuối năm	205.415	102.171

- (iv) Lãi chậm trả liên quan đến khoản phải thu tiền bán cổ phiếu của một tổ chức tín dụng trong nước. Theo Biên bản làm việc ngày 25 tháng 12 năm 2017 giữa Ngân hàng và bên mua, lịch thanh toán của khoản phải thu này được xác định lại thành ba kỳ lần lượt là 25%, 34% và 41% vào các năm 2018, 2019 và 2020. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng đã thu được khoản thanh toán 30 tỷ đồng theo lịch thanh toán đợt 1, năm 2018.
- (v) Đây là khoản tạm ứng cho các nhân viên của Ngân hàng để thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết nhằm xử lý tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ cho vay	813.381	721.481
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	76.619	152.683
Lãi phải thu từ tiền gửi	6.589	6.208
Lãi và phí phải thu từ giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.347	8.533
Tổng cộng	899.936	888.905

13.3 Tài sản Có khác

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Tài sản nhận cần trừ (i)	62.159	135.596
Chi phí chờ phân bổ (ii)	32.881	39.083
Công cụ, dụng cụ	719	1.316
Tài sản có khác	5.056	4.139
Tổng cộng	100.815	180.134

(i) Chi tiết tài sản nhận cần trừ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý bao gồm:

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Bất động sản	62.159	135.596

(ii) Thay đổi khoản mục chi phí chờ phân bổ trong năm như sau:

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	39.083	31.620
Tăng trong năm	481.833	246.071
Phân bổ trong năm	(488.035)	(238.608)
Số dư cuối năm	32.881	39.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

Ngân hàng đã tiến hành xem xét trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản phải thu có tính chất rủi ro tín dụng và các khoản phải thu khác như sau:

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Các khoản phải thu có tính chất rủi ro tín dụng	608.145	61.279
- Khoản bán nợ chưa thu được tiền	608.145	61.279
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 09	-	(21.260)
Các khoản phải thu khác	104.588	140.588
- Lãi phạt và lãi trả chậm bán cổ phiếu	89.112	119.112
- Lãi phạt thanh toán trước hạn khoản phải thu	7.468	7.468
- Khoản phải thu liên quan tạm ứng nợ	7.188	8.688
- Các khoản phải thu quá hạn khác	820	5.320
Dự phòng các khoản phải thu khác theo Thông tư 228	(77.854)	(19.235)
Tổng cộng dự phòng	(77.854)	(40.495)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	40.495	104.734
Trích lập dự phòng rủi ro các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 27)	58.619	12.431
Hoàn nhập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 10)	(21.260)	(58.966)
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	-	(17.704)
Số dư cuối năm	77.854	40.495

14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Bằng VND	16.933	18.991

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN tại thời điểm cuối năm là khoản vay NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	1.004	21.029
Bằng VND	1.004	21.029
Tiền gửi có kỳ hạn	4.440.117	4.432.431
Bằng VND	2.559.702	3.356.031
Bằng USD	1.880.415	1.076.400
Tổng cộng	4.441.121	4.453.460

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm %/năm</i>	<i>Số đầu năm %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30 - 1,00	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,50 - 5,80	1,20 - 5,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	2,50 - 2,70	2,00 - 2,40

15.2 Vay các TCTD khác

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Bằng VND	502.510	1.782.698
Bằng USD	116.075	-
Tổng cộng	618.585	1.782.698

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm %/năm</i>	<i>Số đầu năm %/năm</i>
Bằng VND	4,60 - 5,00	2,20 - 5,50
Bằng USD	3,21 - 4,10	Không áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	1.571.492	1.586.230
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.479.732	1.577.561
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	91.760	8.669
Tiền gửi có kỳ hạn	2.801.702	2.705.892
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.793.112	2.700.958
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.590	4.934
Tiền gửi tiết kiệm	35.419.907	26.915.426
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	8.829	49.054
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.134	5.244
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	35.054.610	26.299.295
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	347.334	561.833
Tiền gửi ký quỹ	61.919	92.552
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	60.922	92.552
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	997	-
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.197	6.625
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	5.157	5.489
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	40	1.136
Tổng cộng	39.860.217	31.306.725

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm %/năm</i>	<i>Số đầu năm %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 1,00	0,00 - 1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 8,20	0,00 - 8,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 0,30
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 8,80	0,00 - 8,20
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 7,40	0,00 - 7,30
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,80	0,80
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Đối với tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	3.907.194	9,80	4.001.669	12,78
Công ty cổ phần khác	1.729.911	4,34	1.246.870	3,98
Công ty TNHH khác	1.334.857	3,35	1.567.666	5,01
Công ty Nhà nước	273.185	0,69	199.674	0,64
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	80.818	0,20	115.224	0,37
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	74.516	0,19	431.716	1,38
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	43.783	0,11	325.523	1,04
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	27.905	0,07	39.289	0,13
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	17.804	0,04	8.258	0,03
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	16.213	0,04	10.378	0,03
Doanh nghiệp tư nhân	549	-	973	-
Công ty hợp danh	222	-	46	-
Khác	307.431	0,77	56.052	0,17
Tiền gửi của cá nhân	35.953.023	90,20	27.305.056	87,22
Tổng cộng	39.860.217	100,00	31.306.725	100,00

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Các giấy tờ có giá có kỳ hạn như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Từ 1 năm trở lên	1.000.000	-

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 1 năm, lãi suất cố định 7,10%/năm và trái phiếu có kỳ hạn 2 năm, lãi suất cố định 7,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	<i>Số cuối năm Triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức	500.000	-
Trái phiếu	500.000	-
<i>Trong đó: Trái phiếu được đảm bảo bằng giấy tờ có giá</i>	<i>500.000</i>	<i>-</i>
Tổng cộng	<u>1.000.000</u>	<u>-</u>

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

18.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Lãi phải trả cho tiền gửi	888.111	566.933
Lãi phải trả cho tiền vay	6.084	1.777
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	5.612	-
Lãi và phí phải trả liên quan đến giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.301	15.708
Tổng cộng	<u>905.108</u>	<u>584.418</u>

18.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	23.127	21.009
Các khoản phải trả công nhân viên	23.077	20.959
Quý khen thưởng, phúc lợi	50	50
Các khoản phải trả bên ngoài	304.186	40.782
Phải trả người mua về việc phát hành cổ phiếu	151.668	-
Thuế và các khoản phải trả nhà nước (<i>Thuyết minh số 19</i>)	73.674	3.715
Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền	44.396	13.452
Đặt cọc chuyển nhượng tài sản gắn xiết nợ	8.410	-
Phải trả mua trái phiếu	8.307	-
Chi phí trích trước	7.923	7.589
Đặt cọc thuê văn phòng	2.166	5.926
Thu nhập từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	2.101	6.466
Phải trả liên quan đến mua sắm tài sản cố định	1.328	602
Các khoản phải trả khác	4.213	3.032
Tổng cộng	<u>327.313</u>	<u>61.791</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	1.772	10.917	(11.598)	1.091
Thuế thu nhập doanh nghiệp	227	79.008	(8.391)	70.844
Thuế thu nhập cá nhân	1.716	20.023	(20.000)	1.739
Các loại thuế khác	-	5.748	(5.750)	(2)
<i>Thuế nhà thầu</i>	-	5.633	(5.635)	(2)
<i>Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>	-	115	(115)	-
Tổng cộng	3.715	115.696	(45.739)	73.672

19.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

19.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Tổng lợi nhuận trước thuế	400.992	263.053
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng (20%)	80.198	52.611
Điều chỉnh tăng		
Chi phí không được khấu trừ	2.945	2.084
Lỗ từ chuyển nhượng bất động sản	79	44
Điều chỉnh giảm		
Lỗ tính thuế được sử dụng	(4.214)	(54.141)
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	(1.415)	(598)
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	77.593	-
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	1.415	598
Tổng chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	79.008	598

19.2 Chuyển lỗ

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Năm cuối chuyển lỗ</i>	<i>Số lỗ tính thuế phát sinh</i>	<i>Số lỗ tính thuế đã sử dụng đến đầu năm</i>	<i>Chuyển lỗ trong năm 2018</i>	<i>Số lỗ tính thuế chưa sử dụng đến cuối năm</i>
2014	2019	241.314	(241.314)	-	-
2015	2020	131.482	(110.411)	(21.071)	-
		372.796	(351.725)	(21.071)	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm như sau:

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.249.000	52.578	27.281	416	3.329.275
Tăng vốn trong năm	855.521	-	-	-	855.521
Trích lập các quỹ	-	30.628	16.120	(46.748)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	321.984	321.984
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.104.521	83.206	43.401	275.652	4.506.780

Ngân hàng đã được NHNN chấp thuận tăng vốn điều lệ từ 3.249.000 triệu đồng lên 4.256.190 triệu đồng theo Công văn số 6487/NHNN-TTGSNH ngày 28 tháng 8 năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng đã ghi nhận tăng vốn 855.521 triệu đồng dựa trên số vốn thực góp của các cổ đông và công văn xác nhận số cổ phiếu lưu hành tương ứng là 85.552.104 cổ phiếu của Trung tâm Lưu ký Chứng Khoán Việt Nam ngày 2 tháng 1 năm 2019. Vào ngày 13 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng đã gửi đến NHNN báo cáo Phương án thực hiện xử lý cổ phiếu chưa chào bán hết cho người lao động và cổ đông hiện hữu. Theo đó, số lượng cổ phần không chào bán hết cho cổ đông hiện hữu là 6.599.096 cổ phần sẽ được phân phối cho một cổ đông hiện hữu của Ngân hàng và số lượng cổ phần không phân phối hết cho người lao động là 8.567.800 cổ phần sẽ được phân phối cho cán bộ, nhân viên Ngân hàng theo danh sách báo cáo. Vào ngày 7 tháng 3 năm 2019, Ngân hàng đã nhận được công văn chấp thuận từ NHNN về phương án xử lý cổ phiếu không chào bán hết cho người lao động tương ứng 8.567.800 cổ phần với giá trị 85.678 triệu đồng. Vào ngày 26 tháng 3 năm 2019, Ngân hàng đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 22 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng với số vốn điều lệ là 4.190.199 triệu đồng.

20.2 Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	triệu đồng	Số cổ phiếu	triệu đồng
Vốn cổ phần được duyệt				
Vốn cổ phần đã phát hành	410.452.104	4.104.521	3.249.000	3.249.000
Cổ phiếu phổ thông	410.452.104	4.104.521	3.249.000	3.249.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	410.452.104	4.104.521	3.249.000	3.249.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 1.000.000 đồng.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.054.591	2.285.321
Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	272.517	286.223
Thu nhập lãi tiền gửi	81.509	62.105
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	13.320	12.992
Thu khác từ hoạt động tín dụng	19.458	6.320
Tổng cộng	3.441.395	2.652.961

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	2.349.426	1.872.852
Trả lãi tiền vay	38.912	3.589
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	5.612	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.996	3.343
Tổng cộng	2.396.946	1.879.784

23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	31.828	26.789
Thu từ dịch vụ thanh toán	21.131	17.883
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.593	1.701
Thu khác	9.104	7.205
Chi phí hoạt động dịch vụ	(20.905)	(10.020)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(6.245)	(3.791)
Chi về dịch vụ thanh toán	(5.261)	(4.462)
Chi về nghiệp vụ ủy thác xử lý nợ	(4.435)	-
Chi khác	(4.964)	(1.767)
Tổng cộng	10.923	16.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	60.113	108.839
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	22.351	15.008
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	37.762	93.831
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(58.691)	(91.997)
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(11.831)	(25.217)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(46.860)	(66.780)
Tổng cộng	1.422	16.842

25. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	210.624	67.840
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(21.458)	(47.347)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 11.1)	3.213	22.864
Tổng cộng	192.379	43.357

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	100.868	162.240
Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (i)	49.430	-
Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	18.176	20.906
Thu nhập từ cho thuê tài sản	17.468	14.649
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	13.202	2.767
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	672
Thu nhập từ lãi phạt của khoản phải thu liên quan đến hợp đồng nhận chuyển nhượng bất động sản	-	73.308
Thu nhập từ thanh lý hợp đồng mua bán cổ phiếu	-	49.896
Thu nhập khác	2.592	42
Chi phí hoạt động khác	(1.483)	(978)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(573)	-
Chi phí khác	(910)	(978)
Tổng cộng	99.385	161.262

(i) Thu nhập từ khoản đặt cọc chuyển nhượng bất động sản theo Hợp đồng đặt cọc ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng ngày 31 tháng 8 năm 2018 (Thuyết minh số 13.1(i)).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm nay</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>triệu đồng</i>
Chi phí cho nhân viên	409.721	416.882
Chi lương và phụ cấp	325.749	348.549
Các khoản chi đóng góp theo lương	35.700	37.101
Chi trợ cấp khác	48.272	31.232
Chi phí khấu hao	46.094	48.753
Chi phí hoạt động khác	412.472	333.111
Chi phí thuê tài sản	114.415	99.179
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi (<i>Thuyết minh số 13.4</i>)	58.619	12.431
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	42.280	38.116
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	32.460	34.176
Chi phí dịch vụ bảo vệ	28.953	29.146
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	28.350	23.244
Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan	18.951	18.345
Chi phí lễ tân, khánh tiết, hội nghị	18.468	15.064
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.077	12.092
Chi phí bưu phí, điện thoại	7.207	5.204
Chi phí thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	7.077	5.803
Công tác phí	6.027	4.297
Chi phí xăng dầu	5.339	4.246
Chi vật liệu văn phòng, giấy tờ in ấn	5.073	5.114
Chi phí bảo hiểm tài sản	1.062	850
Chi phí thuế, phí, lệ phí	850	721
Chi phí đào tạo, nghiên cứu	564	571
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn khác	(73)	354
Chi phí hoạt động khác	24.773	24.158
Tổng cộng	868.287	798.746

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<i>Số cuối năm</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt	452.715	490.608
Tiền gửi tại NHNN	662.220	695.150
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	448.382	814.434
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	5.266.110	2.908.036
Tổng cộng	6.829.427	4.908.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Tổng nhân viên bình quân (người)	1.820	1.979
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	337.452	358.935
2. Thu nhập khác	35.085	17.269
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>372.537</u>	<u>376.204</u>
4. Tiền lương bình quân/tháng	<u>15,45</u>	<u>15,11</u>
5. Thu nhập bình quân/tháng	<u>17,06</u>	<u>15,84</u>

30. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THỂ CHẤP, CẦM CỐ**30.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố**

Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng theo giá trị sổ sách tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm triệu đồng</u>
Bất động sản	60.290.255	37.247.787
Chứng từ có giá	7.869.356	6.911.842
Động sản	2.259.978	1.767.939
Khác	11.079.972	12.220.921
Tổng cộng	<u>81.499.561</u>	<u>58.148.489</u>

30.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố

	<u>Số cuối năm triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm triệu đồng</u>
Trái phiếu Chính phủ	1.277.745	2.851.158
Trái phiếu do TCTD trong nước phát hành	1.283.710	909.679
Tổng cộng	<u>2.561.455</u>	<u>3.760.837</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

31.1 Cam kết giao dịch hối đoái

Cam kết giao dịch hối đoái là các khoản thanh toán mà Ngân hàng sẽ thực hiện dựa trên các cam kết giao dịch ngoại tệ đã ký kết.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay là giao dịch hai bên thực hiện mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá giao ngay xác định tại ngày giao dịch và sẽ được thực hiện thanh toán trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn là giao dịch hai bên cam kết mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá kỳ hạn xác định tại ngày giao dịch.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch.

Chi tiết các khoản cam kết giao dịch hối đoái của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Các cam kết giao dịch hối đoái		
- Cam kết mua ngoại tệ	-	403.650
- Cam kết bán ngoại tệ	-	67.275
- Cam kết giao dịch hoán đổi	10.322.776	35.932.681
Tổng cộng	10.322.776	36.403.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

31.2 Cam kết tài trợ thương mại

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá trị theo hợp đồng - gộp triệu đồng	Tiền gửi ký quỹ triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Thuần triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - gộp triệu đồng	Tiền gửi ký quỹ triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Thuần triệu đồng
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	176.341	(18.319)	158.022	191.854	(43.908)	147.946
Bảo lãnh khác	811.983	(27.549)	784.434	1.071.152	(32.563)	1.038.589
Tổng cộng	988.324	(45.868)	942.456	1.263.006	(76.471)	1.186.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Thành viên	Lương, thưởng và thù lao	(21.573)	(16.388)
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Gửi tiền không kỳ hạn ("KKH")	565.290	338.361
	Rút tiền gửi KKH	(465.337)	(359.417)
	Trả lãi tiền gửi KKH	(34)	(11)
	Gửi tiền có kỳ hạn ("CKH")	80.449	18.064
	Rút tiền gửi CKH	(27.503)	(44.902)
	Trả lãi tiền gửi CKH	(461)	(748)
	Cho vay	-	(11.341)
	Trả tiền vay	5.459	7.831
	Trả lãi tiền vay	280	350
	Hoàn tạm ứng	-	960
Các bên có liên quan với thành viên	Gửi tiền KKH	961.374	1.578.310
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Rút tiền gửi KKH	(936.750)	(1.587.408)
	Trả lãi tiền gửi KKH	(39)	(61)
	Gửi tiền CKH	307.843	67.787
	Rút tiền gửi CKH	(291.938)	(59.858)
	Trả lãi tiền gửi CKH	(2.552)	(2.000)
	Cho vay	(46.407)	(35.310)
	Trả tiền vay	87.872	31.808
	Trả lãi tiền vay	732	409
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoa Lâm - Bên liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị	Gửi tiền KKH	2.579.404	1.981.256
	Rút tiền gửi KKH	(2.482.230)	(1.983.613)
	Trả lãi tiền gửi KKH	(315)	-
	Gửi tiền CKH	410.000	-
	Rút tiền CKH	(410.000)	-
	Cho vay	-	(160.786)
	Trả tiền vay	160.786	344.000
	Trả lãi tiền vay	14.635	3.271
	Lãi phạt	-	(73.308)
	Thanh toán khoản phải thu	-	116.692
Công ty con	Gửi tiền KKH	5.092	5.745
	Rút tiền gửi KKH	(4.469)	(5.320)
	Trả lãi tiền gửi KKH	(9)	(7)
	Chi phí thuê văn phòng	-	(818)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Thành viên	Số dư tiền gửi KKH	(104.027)	(3.558)
Hội đồng Quản trị,	Dự chi lãi tiền gửi KKH	(6)	-
Ban Tổng Giám đốc và	Số dư tiền gửi CKH	(61.473)	(5.066)
Ban Kiểm soát	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(313)	(57)
	Số dư cho vay	-	5.459
	Dự thu lãi tiền vay	-	50
Các bên có liên quan với thành viên	Số dư tiền gửi KKH	(27.153)	(1.723)
Hội đồng Quản trị,	Dự chi lãi tiền gửi KKH	(1)	-
Ban Tổng Giám đốc và	Số dư tiền gửi CKH	(58.821)	(44.073)
Ban Kiểm soát	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(799)	(694)
	Số dư cho vay	17.645	12.202
	Dự thu lãi tiền vay	2.800	2.079
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoa Lâm - Bên liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị	Số dư tiền gửi KKH	(97.813)	(324)
	Dự chi tiền gửi KKH	(5)	-
	Số dư cho vay	-	160.786
	Dự thu lãi tiền vay	-	13.935
Công ty con	Số dư tiền gửi KKH	(4.747)	(4.114)
	Phải thu khác (Thuyết minh số 13.1)	20.000	20.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

Ngân hàng thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

(i) UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng;
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

(ii) UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

33.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại thời điểm cuối năm của Ngân hàng như sau:

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.344.368	4.109.331
Các công cụ tài chính phái sinh	6.468	11.155
Cho vay khách hàng		
- Cho vay khách hàng cá nhân	16.441.058	12.826.539
- Cho vay khách hàng tổ chức	19.054.216	15.886.808
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	720.000	770.000
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	553.268	440.089
- Chứng chỉ tiền gửi - giữ đến ngày đáo hạn	500.000	-
Phí và lãi phải thu	899.936	888.905
Tài sản tài chính khác	2.028.040	246.789
	47.547.354	35.179.616
Các cam kết ngoại bảng		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	176.341	191.854
Bảo lãnh khác	811.983	1.071.152
	988.324	1.263.006
	48.535.678	36.442.622

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán riêng được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.344.368	-	-	7.344.368
Các công cụ tài chính phái sinh	6.468	-	-	6.468
Cho vay khách hàng - gộp	34.688.640	244.996	561.638	35.495.274
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	720.000	-	-	720.000
Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn	811.279	-	241.989	1.053.268
Phí và lãi phải thu	899.936	-	-	899.936
Các tài sản tài chính khác	1.315.307	608.145	104.588	2.028.040
Tổng cộng	45.785.998	853.141	908.215	47.547.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

33.2 *Rủi ro thị trường*

(a) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 16*.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; trái phiếu do VAMC phát hành và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính hoặc thời gian đáo hạn còn lại của các khoản mục, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Quá hạn triệu đồng	Không chịu lãi triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng triệu đồng
			Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt	-	452.715	-	-	-	-	-	452.715
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	-	662.220
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	7.344.368	-	-	-	-	7.344.368
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	6.468	-	-	-	-	-	6.468
Cho vay khách hàng - gộp	806.634	-	6.912.880	20.765.236	3.947.271	2.784.349	68.262	35.495.274
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	241.989	50.016	-	-	652.961	1.736.471	4.293.324
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	6.400	-	-	-	-	-	6.400
Tài sản cố định	-	580.142	-	-	-	-	-	580.142
Tài sản Có khác - gộp	712.733	2.585.489	-	-	-	-	-	3.298.222
Tổng tài sản	1.519.367	3.873.203	14.969.484	20.765.236	3.947.271	3.437.310	1.804.733	1.822.529
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	16.933
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.453.630	490.001	116.075	-	-	5.059.706
Tiền gửi của khách hàng	-	-	11.009.555	9.931.258	10.415.791	7.335.726	1.167.887	39.860.217
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	500.000	500.000	1.000.000
Các khoản nợ khác	-	1.232.421	-	-	-	-	-	1.232.421
Tổng nợ phải trả	-	1.232.421	15.463.185	10.421.259	10.531.866	7.835.726	1.667.887	47.169.277
Mức chênh lệch cam với lãi suất	1.519.367	2.640.782	(493.701)	10.343.977	(6.584.595)	(4.398.416)	136.846	4.969.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 39*.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt	57.227	6.795	8.369	72.391
Tiền gửi tại NHNN	32.089	-	-	32.089
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.693.872	3.623	19.691	1.717.186
Cho vay khách hàng - gộp	847.767	-	-	847.767
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	435.405	-	-	435.405
Tài sản Có khác - gộp	8.635	-	-	8.635
Tổng tài sản	3.074.995	10.418	28.060	3.113.473
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.996.490	-	-	1.996.490
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả tài chính khác	-	-	8.173	8.173
Tiền gửi của khách hàng	446.206	3.275	8.374	457.855
Các khoản nợ khác	6.190	-	641	6.831
Tổng nợ phải trả	2.448.886	3.275	17.188	2.469.349
Trạng thái tiền tệ nội bảng	626.109	7.143	10.872	644.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(b) *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

- ▶ Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng, do đó được xếp loại không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và vay các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán.

	Quá hạn					Tổng cộng triệu đồng	
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng triệu đồng		Từ 1 - 5 năm triệu đồng
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	452.715	-	-	452.715	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	662.220	-	-	662.220	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	7.344.368	-	-	7.344.368	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.967.489	1.168.914	37.741	5.174.144	-
Cho vay khách hàng - gộp	443.635	362.999	2.303.171	3.549.729	8.940.104	35.495.274	10.085.390
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	50.016	-	652.961	4.293.324	1.744.288
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	6.400	6.400
Tài sản cố định	-	-	42	311	910	580.142	507.044
Tài sản Có khác - gộp	712.733	-	79.076	74.069	1.631.164	3.298.222	205.395
Tổng tài sản	1.156.368	362.999	14.859.097	4.793.023	11.262.880	57.306.809	12.548.517
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	16.933	16.933
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.453.630	490.001	116.075	5.059.706	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	11.009.555	9.931.258	17.751.517	39.860.217	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	3.964.572	1.165.960	37.144	5.167.676	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	500.000	1.000.000	-
Các khoản nợ khác	-	-	270.491	396.700	478.230	1.232.421	-
Tổng nợ phải trả	-	-	19.698.248	11.983.919	18.882.966	52.336.953	16.933
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.156.368	362.999	(4.839.151)	(7.190.896)	(7.620.086)	4.969.856	12.531.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**33.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(d) Rủi ro giá cả thị trường khác**

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Tài sản			
Tiền gửi tại NHNN	662.220	-	662.220
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.191.004	153.364	7.344.368
Các công cụ tài chính phái sinh	6.468	-	6.468
Cho vay khách hàng - gộp	35.495.274	-	35.495.274
Chứng khoán đầu tư - gộp	4.293.324	-	4.293.324
Đầu tư dài hạn khác - gộp	6.400	-	6.400
Công nợ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16.933	-	16.933
Tiền gửi và vay các TCTD khác	5.059.706	-	5.059.706
Tiền gửi của khách hàng	39.822.622	37.595	39.860.217
Phát hành giấy tờ có giá	1.000.000	-	1.000.000
Cam kết ngoại bảng	21.530.924	-	21.530.924

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

35.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý trong năm của Ngân hàng như sau:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
I. Doanh thu	1.026.476	875.194	939.290	741.244	7.202.635	6.004.406	(5.400.509)	(4.718.655)	3.767.892	2.902.189
1. Doanh thu lãi	1.001.886	848.617	925.415	727.957	6.914.603	5.795.042	(5.400.509)	(4.718.655)	3.441.395	2.652.961
2. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	24.590	26.577	13.875	13.287	288.032	209.364	-	-	326.497	249.228
II. Chi phí	(972.873)	(803.056)	(852.348)	(619.731)	(6.862.909)	(5.985.396)	5.400.509	4.718.655	(3.287.621)	(2.689.528)
1. Chi phí lãi	(845.087)	(695.644)	(766.256)	(551.492)	(6.186.112)	(5.351.303)	5.400.509	4.718.655	(2.396.946)	(1.879.784)
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(12.110)	(12.769)	(2.870)	(4.004)	(31.114)	(31.980)	-	-	(46.094)	(48.753)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(115.676)	(94.643)	(83.222)	(64.235)	(645.683)	(602.113)	-	-	(844.581)	(760.991)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro (Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro	53.603	72.138	86.942	121.513	339.726	19.010	-	-	480.271	212.661
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	36.429	64.626	51.033	106.995	313.530	91.432	-	-	400.992	263.053

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/JCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
III. Tài sản	93.741	127.869	53.952	53.898	305.022	308.841	-	-	452.715	490.608
1. Tiền mặt	2.223	2.306	11.839	11.305	648.158	681.539	-	-	662.220	695.150
2. Tiền gửi tại NHNN	19.827	2.920	3.954	2.009	7.320.587	4.104.402	-	-	7.344.368	4.109.331
3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	6.468	11.155	-	-	6.468	11.155
4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.187.683	2.407.782	5.015.250	3.356.760	26.983.713	22.704.742	-	-	35.186.646	28.469.284
4. Cho vay khách hàng	-	-	-	-	4.219.190	5.708.023	-	-	4.219.190	5.708.023
5. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	3.940	3.867	-	-	3.940	3.867
6. Góp vốn, đầu tư dài hạn	11.610	14.765	6.829	8.627	561.703	560.431	-	-	580.142	583.823
7. Tài sản cố định	48.900	53.950	52.207	30.926	3.141.818	1.403.798	(22.557)	(22.557)	3.220.368	1.466.117
8. Tài sản Có khác	3.363.984	2.609.592	5.144.031	3.463.525	43.190.599	35.486.798	(22.557)	(22.557)	51.676.057	41.537.358
Tổng tài sản										

IV. Nợ phải trả

1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	16.933	18.991	-	-	16.933	18.991
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác	91	21.029	-	-	5.059.615	6.215.129	-	-	5.059.706	6.236.158
3. Tiền gửi của khách hàng	10.954.656	7.992.286	7.503.189	5.523.338	21.402.372	17.791.101	-	-	39.860.217	31.306.725
4. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.000.000	-	-	-	1.000.000	-
5. Nợ phải trả khác	310.531	201.748	180.921	118.591	718.412	303.313	22.557	22.557	1.232.421	646.209
Tổng nợ phải trả	11.265.278	8.215.063	7.684.110	5.641.929	28.197.332	24.328.534	22.557	22.557	47.169.277	38.208.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:

Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:

- tiền gửi khách hàng;
- tín dụng;
- dịch vụ chuyển tiền.

Đầu tư:

Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác.

Hoạt động liên ngân hàng:

Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp triệu đồng	Đầu tư triệu đồng	Hoạt động liên ngân hàng triệu đồng	Hoạt động chung không phân bổ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
TÀI SẢN					
Tiền mặt	-	-	-	452.715	452.715
Tiền gửi tại NHNN	-	-	662.220	-	662.220
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	7.344.368	-	7.344.368
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	6.468	-	6.468
Cho vay khách hàng	35.186.646	-	-	-	35.186.646
Chứng khoán đầu tư	-	4.219.190	-	-	4.219.190
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	3.940	-	-	3.940
Tài sản cố định	-	-	-	580.142	580.142
Tài sản Có khác	2.788.646	76.619	9.936	345.167	3.220.368
TỔNG TÀI SẢN	37.975.292	4.299.749	8.022.992	1.378.024	51.676.057
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	16.933	-	16.933
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.059.706	-	5.059.706
Tiền gửi của khách hàng	39.860.217	-	-	-	39.860.217
Phát hành giấy tờ có giá	300.000	-	700.000	-	1.000.000
Các khoản nợ khác	897.112	-	7.996	327.313	1.232.421
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	41.057.329	-	5.784.635	327.313	47.169.277

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng không được trình bày bởi vì Ngân hàng chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý triệu đồng
	Kinh doanh triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Cho vay và phải thu triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ triệu đồng	
Tiền mặt (a)	-	-	-	-	452.715	452.715	452.715
Tiền gửi tại NHNN (a)	-	-	-	-	662.220	662.220	662.220
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	1.629.876	-	5.714.492	7.344.368	(b)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6.468	-	-	-	-	6.468	(b)
Cho vay khách hàng	-	-	35.186.646	-	-	35.186.646	(b)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	1.944.160	-	1.944.160	(b)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	2.107.175	167.855	-	-	2.275.030	(b)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	3.940	-	3.940	(b)
Tài sản tài chính khác	3.347	40.376	813.381	36.243	1.956.775	2.850.122	(b)
	9.815	2.147.551	37.797.758	1.984.343	8.786.202	50.725.669	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	16.933	16.933	(b)
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	-	-	5.059.706	5.059.706	(b)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	39.860.217	39.860.217	(b)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.000.000	1.000.000	(b)
Các khoản nợ tài chính khác	5.301	-	-	-	972.337	977.638	(b)
	5.301	-	-	-	46.909.193	46.914.494	

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.

(b) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của NHNN và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC CAM KẾT VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ

37.1 Cam kết vốn

	<u>Số cuối năm triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm triệu đồng</u>
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	1.485.757	158.346

37.2 Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng thuê văn phòng tại cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng như sau:

	<u>Số cuối năm triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm triệu đồng</u>
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	252.365	219.025
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	97.948	84.770
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	126.637	134.255
- Đến hạn sau 5 năm	27.780	-

37.3 Cam kết cho thuê hoạt động

Ngân hàng cho thuê văn phòng một số chi nhánh dưới dạng cho thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng như sau:

	<u>Số cuối năm triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm triệu đồng</u>
Các cam kết cho thuê hoạt động không thể hủy ngang	44.470	37.218
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	18.390	14.282
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	26.080	22.908
- Đến hạn sau 5 năm	-	28

37.4 Tài sản giữ hộ

	<u>Số cuối năm triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm triệu đồng</u>
Vàng giữ hộ khách hàng	346	2.345

38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
GBP	29.401	30.547
EUR	26.550	27.122
USD	23.215	22.425
CAD	17.321	17.983
AUD	16.346	17.644
SGD	16.959	16.914
JPY	211	201

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Ông Đỗ Thành Lập
 Trưởng phòng Kế toán

Ông Lê Hùng Cường
 Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Thanh Nhung
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019